

Số: 735 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2022**

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ mùa. Thời tiết mưa nhiều, nước tưới thuận lợi cho cây trồng và chăn nuôi. Diện tích lúa mùa giảm do một số chuyển sang đông xuân sớm; chăn nuôi gia súc chăn thả tăng do đồng cỏ tự nhiên phát triển tốt; chăn nuôi lợn tăng do giá ổn định và tiêu thụ tốt, chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định. Công tác trồng rừng mới tập trung tăng mạnh. Sản lượng thủy sản tăng nhẹ.

1.1 Nông nghiệp

Ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới và đang vào mùa mưa, nên trong tháng mưa nhiều, lượng nước ở các hồ chứa lên cao. Diện tích gieo trồng vụ mùa được các địa phương gieo cấy xong, hiện tại tập trung chăm sóc và đề phòng ngập úng để cây trồng phát triển ổn định. Vụ mùa năm nay, diện tích lúa giảm do không triển khai gieo trồng ở các vùng trũng hay ngập úng, chuyển trồng đông xuân sớm. Tính đến 15/11/2022, cả tỉnh gieo cấy được 11.865,7 ha lúa mùa, giảm 2,6% so cùng kỳ năm 2021, trong đó huyện Ninh Sơn gieo diện tích cao nhất với 3.070,3 ha, tăng 9,3% (tăng 260,2 ha); huyện Thuận Nam gieo thấp nhất với 316,7 ha (cùng kỳ năm trước không gieo).

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả tỉnh gieo trồng được 11.077 ha ngô, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước; 233,6 ha khoai lang, tăng 8,6%; 609,8 ha lạc, giảm 21,2%; 11.819,3 ha rau, đậu các loại, giảm 4,8%.

Toàn tỉnh chuyển đổi được 215,3 ha vụ mùa, đạt 106,1% so kế hoạch; gồm chuyển đổi trên đất lúa 138,16 ha (cây ngắn ngày 118,9 ha; cây dài ngày 19,26 ha); đất khác 77,1 ha (cây ngắn ngày 48,5 ha, cây dài ngày 28,6 ha).

Trong tháng tiếp tục mưa nhiều, đồng cỏ tự nhiên phát triển thuận cho gia súc chăn thả phục hồi. Sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng tiêu thụ bình thường, giá sản phẩm vật nuôi trong tháng xu hướng đa số giảm so tháng trước nhưng tăng hơn so cùng kỳ (*do cùng kỳ còn ảnh hưởng dịch Covid-19, tiêu thụ thấp*). Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra ca mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như Dịch tả lợn châu Phi, LMLM, cúm gia cầm, heo tai xanh. Một số bệnh truyền nhiễm khác như: Tụ huyết trùng trên trâu bò, tụ huyết trùng và phó thương hàn heo, bệnh Newcastle, Gumboro trên gà có xuất hiện rải rác, được theo dõi điều trị. Ước tính trong tháng Mười Một, tổng số trâu của cả tỉnh tăng

0,4% so với cùng thời điểm năm trước; tổng số bò tăng 0,8%; tổng số heo tăng cao 27,4%; tổng số dê, cừu tăng 6,9%; tổng số gia cầm tăng 7,1%.

1.2 Lâm nghiệp

Tranh thủ mùa mưa, các đơn vị trồng rừng đã tổ chức triển khai trồng rừng tập trung. Ước tính trong tháng, số diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 99,91 ha, giảm 47,3% so cùng năm trước. Số cây trồng phân tán ước thực hiện trên 6,7 nghìn cây (cùng kỳ năm trước không phát sinh). Sản lượng gỗ khai thác ước được 570 m³, tăng 3,59 lần; sản lượng củi khai thác là 1.087 ste, tăng 46,9%.

Tính chung 11 tháng, diện tích trồng rừng tập trung được 908,8 ha, tăng 1,28 lần so cùng kỳ năm trước, đạt 95,5% kế hoạch năm; số cây trồng phân tán ước được 100 nghìn cây, giảm 49,4%. Sản lượng khai thác gỗ ước được 2.058 m³, giảm 0,9%; sản lượng khai thác củi đạt 17.527 ste, tăng 3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng là 0,4 ha; nâng lũy kế diện tích rừng bị thiệt hại 11 tháng lên 9,7 ha, giảm 68,1%; toàn bộ là diện tích rừng bị chặt phá.

1.3 Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười Một ước đạt 3.617,6 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 2.585,3 tấn, tăng 1%; tôm đạt 612,8 tấn, giảm 10,4%; thủy sản khác đạt 419,5 tấn, tăng 13,6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 899,3 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 164 tấn, tăng 28,1%; tôm đạt 575,3 tấn, giảm 11%; thủy sản khác đạt 160 tấn, tăng 46,1%. Hoạt động nuôi tôm thương phẩm gặp khó khăn do chuyển đổi đối tượng nuôi, từ tôm thẻ chân trắng thâm canh sang ọc hương thâm canh có năng suất cao. Sản lượng tôm nuôi nội địa (tôm sú, tôm thẻ) tháng Mười Một ước đạt 530,8 tấn, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước.

Từ đầu tháng Mười Một, thời tiết tương đối thuận lợi nhưng lượng cá nổi xuất hiện ít, chỉ một số tàu có công suất lớn bám biển tại ngư trường các tỉnh Đông Nam Bộ mới khai thác được với sản lượng tương đối nên sản lượng giảm nhẹ so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng Mười Một ước đạt 2.718,3 tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 2.421,3 tấn, giảm 0,4%; tôm đạt 37,5 tấn, tăng 0,7%; thủy sản khác đạt 259,5 tấn, giảm 0,1%.

Lũy kế 11 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 133.150,6 tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất và có xu hướng tăng chậm dần trong các năm 2017-2022¹; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 9.367,9 tấn, tăng 4,3%; sản lượng khai thác đạt 123.782,7 tấn, tăng 2,7%.

Sản lượng giống thủy sản trong tháng Mười Một ước đạt 2,89 tỷ con, tăng 1,4% so cùng kỳ năm 2021, mặc dù sản lượng tôm giống có tăng so với cùng kỳ nhưng không đáng kể. Nguyên nhân là do tình hình thời tiết trong năm không ổn

¹ Tốc độ tăng sản lượng thủy sản 11 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 20,4%; tăng 8,2%; tăng 5,1%; tăng 3,5%; tăng 3,5%; tăng 2,8%.

định, mặc khác do sự cạnh tranh thị trường giữa tôm giống Ninh Thuận và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, các cơ sở hầu như không hoạt động hết công suất hiện có. Lũy kế 11 tháng, số lượng giống thủy sản sản xuất ước đạt 36,82 tỷ con, tăng 2,6% so với cùng kỳ 2021; trong đó, sản lượng tôm giống ước đạt 36,19 tỷ con, tăng 0,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Mười tiếp tục đà phục hồi với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tính tăng 7,32% so với tháng trước và tăng 18,38% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, IIP toàn ngành tăng 9,15% so với cùng kỳ năm trước, với động lực là ngành chế biến, chế tạo tăng 21,77%, mức tăng cao nhất các năm 2017-2022²; trong khi ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 5,90%, mức tăng thấp nhất các năm 2019-2022³.

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tháng 11/2022 ước tăng 7,32% so với tháng trước và tăng 18,38% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 54,76%; chế biến, chế tạo tăng 28,97%; sản xuất và phân phối điện tăng 13,30%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,81%. Nguyên nhân tăng là do cùng kỳ 2021 bị ảnh hưởng dịch Covid-19, một số doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất hoặc giảm nhiều do có ca nhiễm, đứt gãy chuỗi cung ứng-tiêu thụ.

Tính chung 11 tháng năm 2022, IIP ước tính tăng 9,15% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất các năm 2020-2022 (năm 2020 tăng 41,11%; năm 2021 tăng 27,03%; năm 2022 tăng 9,15%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 21,77% là động lực tăng trưởng toàn ngành; ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 5,90%; riêng ngành khai khoáng giảm 11,67%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 120,88%; sản xuất trang phục tăng 35,77%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 32,08%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,59%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 20%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 16,54%; in ấn tăng 10,43%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 22,01%; khai khoáng khác giảm 11,67%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,90%; dệt giảm 3,0%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 232%; quần áo may sẵn tăng 42,4%; thạch nha đam tăng 36,9%; tôm đông lạnh tăng 36,1%; bia đóng lon tăng 18,4%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm sâu hoặc tăng

² Tốc độ tăng IIP ngành Chế biến, chế tạo 11 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 4,56%; tăng 11,04%; giảm 1,58%; giảm 5,31%; tăng 1,52%; tăng 21,77%.

³ Tốc độ tăng IIP ngành SX và phân phối điện 11 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 là: năm 2019 tăng 58,47%; năm 2020 tăng 96,43%; năm 2021 tăng 47,71%; năm 2022 tăng 5,90%.

thấp so với cùng kỳ năm trước: xi măng Portland đen giảm 33,2%; muối chế biến giảm 32,2%; khai thác muối biển giảm 26,1%; tinh bột sắn giảm 25,0%; đá xây dựng khác giảm 23,2%; các loại đá lát đường giảm 21,0%; đường RS giảm 17,2%; phân vi sinh giảm 4,3%; hạt điều khô tăng 2,4%; gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 7,1%; điện sản xuất tăng 7,2% (trong đó: điện mặt trời giảm 1,3%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh doanh nghiệp tiếp tục phục hồi. Trong 11 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 39,5% so với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 42%. Riêng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tăng 15,9%⁴; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Mười Một, có 31 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 386,6 tỷ đồng, tăng 19,2% số doanh nghiệp và tăng 21% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 11 tháng đầu năm 2022, có 477 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 14.155,5 tỷ đồng, tăng 39,5% số doanh nghiệp và tăng 4 lần số vốn đăng ký so cùng kỳ (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 411 doanh nghiệp, chiếm 86,1%). Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 6.111 lao động, tăng 1,9 lần so cùng kỳ.

Có 125 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 42% so cùng kỳ (trong đó số doanh nghiệp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn là 38 doanh nghiệp; số doanh nghiệp tạm ngừng năm 2021, nay quay trở lại hoạt động kinh doanh là 87 doanh nghiệp).

Có 80 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 15,9% (trong đó: số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 74 doanh nghiệp, chiếm 92,5%); và có 200 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 19,8% so cùng kỳ.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 19/11/2022, có 3.988 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 93.823,8 tỷ đồng.

Hoạt động hợp tác xã tiếp tục được duy trì và phát triển, tính đến ngày 19/11/2022, có 12 HTX được thành lập mới, nâng tổng số đến nay có 107 HTX với số vốn đăng ký 132,8 tỷ đồng (trong đó có 103 HTX đang hoạt động, 03 HTX tạm ngừng hoạt động kinh doanh và 01 HTX đang làm thủ tục giải thể).

4. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một ước tính tăng 27,1% so với tháng trước, mức tăng cao nhất các

⁴ Tăng từ tháng 7/2022 đến nay, trong khi 6 tháng đầu năm giảm.

năm 2018-2022⁵, và tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 73,9% kế hoạch năm và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một ước đạt 282,3 tỷ đồng, tăng 27,1% so với tháng trước và tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 203,5 tỷ đồng, tăng 35,6% và tăng 39,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 76,7 tỷ đồng, tăng 11,4% và giảm 8,7%.

Tính chung 11 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.836,7 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước và đạt 73,9% kế hoạch năm. Tỷ lệ đạt KH năm khá thấp do một số nguyên nhân sau: Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; Một số dự án được giao kế hoạch vốn còn đang thực hiện công tác điều chỉnh thiết kế, thẩm định giá, đấu thầu, lấy ý kiến của nhà tài trợ (đối với dự án sử dụng vốn nước ngoài) nên triển khai chậm; Nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết chưa đạt kế hoạch nên công tác thực hiện số vốn được giao từ nguồn này còn hạn chế; Nguồn vốn từ Chương trình phục hồi-phát triển kinh tế xã hội và các Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai trong quý III/2022 sẽ không kịp giải ngân trong năm 2022.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách tỉnh tiếp tục giảm do ảnh hưởng nguồn thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh. Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 97,1% dự toán năm và giảm 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước tháng Mười Một ước đạt 181 tỷ đồng, trong đó: thu nội địa 180 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1 tỷ đồng. Nâng tổng thu ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2022 đạt 3.388,2 tỷ đồng, bằng 97,1% dự toán năm, giảm 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 3.290,2 tỷ đồng, bằng 110% dự toán năm và tăng 5,8%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 98 tỷ đồng, bằng 19,6% và giảm 89,3%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ) đạt 5.665,3 tỷ đồng, đạt 88,0% dự toán năm.

6. Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Mười Một tiếp tục ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với tháng trước và cuối năm 2021. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình tín dụng trọng điểm. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát (dưới 3%).

⁵ Tốc độ tăng Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 so với tháng trước các năm 2018-2022 lần lượt là: giảm 13,3%; tăng 8,7%; tăng 1,5%; tăng 4,9%; tăng 27,1%.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 11/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 20.700 tỷ đồng, tăng 0,9% (tăng 186 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 11,1% (tăng 2.063 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 99,2% kế hoạch năm 2022. Dư nợ tín dụng ước đạt 36.385 tỷ đồng, tăng 0,3% (tăng 110 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 9,1% (tăng 3.049 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 94,9% kế hoạch năm 2022. Dư nợ xấu trên địa bàn là 267 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,73% so với tổng dư nợ, tăng 27,6% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối tăng 57,7 tỷ đồng).

7. Thương mại, giá cả, dịch vụ

7.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ tháng Mười Một trên địa bàn tỉnh tiếp tục phục hồi mạnh mẽ, nhu cầu tiêu dùng tăng, hàng hóa dồi dào, du lịch biển của tỉnh thu hút được lượng khá lớn khách du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2019-2022⁶. Tính chung 11 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 33,8% so với cùng kỳ năm 2021, mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2019-2022⁷.

Tình hình hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ tháng 11/2022 trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả nhiều loại thực phẩm, hàng hóa ổn định so với tháng trước. Tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ, du lịch của người dân tăng cao. Nhiều doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ tổ chức bán hàng khuyến mãi trong dịp cuối năm tác động làm doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi tháng 11/2021, tình hình tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh vẫn rất phức tạp, khó lường và nguy hiểm, nhiều hoạt động kinh doanh dịch vụ tạm dừng hoạt động và hoạt động giới hạn để phục vụ phòng chống Covid-19.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước đạt 2.737,8 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.088,5 tỷ đồng, tăng 3% và tăng 15,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 422,4 tỷ đồng, tăng 2,4% và tăng 63,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,1 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ khác đạt 225,8 tỷ đồng, tăng 2,9% và tăng 45,8%.

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 29.210,9 tỷ đồng, tăng 33,8% so với cùng kỳ năm trước.

⁶ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 so cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 lần lượt là: tăng 13,3%; tăng 8,5%; tăng 4,2%; tăng 23,1%.

⁷ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 lần lượt là: tăng 13,9%; tăng 4,5%; tăng 0,6%; tăng 33,8%.

Xét theo ngành hoạt động 11 tháng đầu năm nay: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 23.198,2 tỷ đồng, chiếm 79,4% tổng mức và tăng 28,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 41,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 38,8%; may mặc tăng 30,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 18,9%; lương thực, thực phẩm tăng 17,5%. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 3.844,6 tỷ đồng, chiếm 13,2% và tăng 67,3%. *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 6,5 tỷ đồng, chiếm 0,02% và tăng 4 lần. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 2.161,6 tỷ đồng, chiếm 7,4% và tăng 53,9%. Tình hình dịch Covid-19 trong 11 tháng đầu năm 2022 trong nước được kiểm soát tốt, không phải giãn cách xã hội, nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa dịch vụ tăng, giá cả một số mặt hàng tăng cũng đã làm cho doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trong 11 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm 2021.

7.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Áp lực giá tiêu dùng tăng làm cho Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2022 tăng 6,47% so cùng kỳ năm trước và tăng 6,34% so tháng 12 năm trước – đều là các mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2017-2022⁸, nhưng chỉ tăng 0,44% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm tăng; hàng may mặc, mũ nón, giày dép; giá đồ dùng gia đình, thuê nhà ở tăng, và nhất là giá dịch vụ giáo dục tăng cao. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 3,95% so cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,44% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2022 so với tháng trước có 8/11 nhóm có CPI tăng: nhóm giao thông tăng cao nhất với 2,11% chủ yếu do ảnh hưởng giá xăng dầu được điều chỉnh tăng vào các ngày 01/11/2022, ngày 11/11/2022 và ngày 21/11/2022, tính bình quân tháng 11/2022 giá nhiên liệu tăng 5,35%, tác động làm CPI chung của tỉnh tăng 0,18 điểm phần trăm. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,57% chủ yếu do giá lương thực tăng 2,64%⁹ so với tháng trước. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,29% do chi phí đầu vào tăng, nhu cầu sử dụng nhiều, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: thiết bị gia đình lớn có động cơ tăng 3,42%; đồ điện tăng 0,47%; giường tủ, bàn ghế tăng 0,31%; hàng thủy tinh, sành sứ tăng 0,62%; dịch vụ trong gia đình tăng 3,7%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,19% chủ yếu do giá rượu bia tăng 0,55%, trong đó, rượu mạnh tăng 0,84%; rượu vang tăng 0,56%; bia lon tăng 1,03%. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,17% do vào thời điểm giao mùa nhu cầu mua sắm, may mới tăng. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,09%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác cùng tăng 0,02%. 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI giảm, trong đó: nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng

⁸ Tốc độ tăng CPI tháng 11 so với cùng kỳ năm trước của các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 3,95%; tăng 3,18%; tăng 2,83%; tăng 5,06%; tăng 2,43%; tăng 6,47%.

Tốc độ tăng CPI tháng 11 so với tháng 12 năm trước của các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 3,60%; tăng 2,59%; tăng 2,86%; tăng 3,42%; tăng 1,88%; tăng 6,34%.

⁹ Hầu hết giá các mặt hàng lương thực tăng, tăng mạnh ở các mặt hàng như giá gạo các loại tăng 3,07%; giá khoai lang tươi tăng 5,15%; ngô tăng 0,47%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,23%; mỳ sợi, cháo ăn liền tăng 0,69%... Nguyên nhân là do nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng này tăng, giá nguyên vật liệu chế biến tăng.

giảm 0,26% do trong tháng mưa nhiều, nhu cầu tiêu thụ điện nước hộ gia đình giảm, góp phần kiềm chế mức tăng chỉ số giá của nhóm này so với tháng trước; nhóm giáo dục giảm nhẹ 0,01%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông không tăng không giảm.

CPI tháng 11/2022 tăng 6,47% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,34% so với tháng 12/2021, trong đó tăng cao nhất là nhóm giáo dục do thay đổi mức đóng học phí. CPI bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 3,95% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 11/2022 tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 0,52% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 5.270.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 2,86% so với tháng trước và tăng 7,57% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 25.100 đồng/USD. Giá vàng tăng do ảnh hưởng bởi giá vàng thế giới, trong khi nguyên nhân giá đô la Mỹ tăng là do ảnh hưởng của việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục tăng lãi suất tích cực để kiềm chế lạm phát cao của nước Mỹ (kể từ tháng 3/2022, FED đã tăng lãi suất tổng cộng 6 lần, trong đó, 4 lần gần nhất đều nâng với mức 0,75% trong các phiên họp chính sách vào tháng 6, tháng 7, tháng 9 và tháng 11.).

7.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 11/2022 ổn định, giảm 2,2% lượng hành khách vận chuyển và tăng 12,1% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tính chung 11 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng mạnh 193% và vận chuyển hàng hóa tăng 38,8% so cùng kỳ năm trước.

Tháng 11 hàng năm là thời điểm thường xảy ra mưa, bão do ảnh hưởng thời tiết nên lượng khách và hàng hoá lưu thông có xu hướng giảm so với tháng trước. Vận tải hành khách tháng Mười Một ước đạt 1,0 triệu lượt hành khách vận chuyển, giảm 2,2% so với tháng trước và luân chuyển 82,7 triệu lượt hành khách.km, giảm 3,2%. Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách đạt 8,1 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 193% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 646,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 195,3%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,1% so với tháng trước và luân chuyển 90,9 triệu tấn.km, tăng 10,6%. Lũy kế 11 tháng, vận tải hàng hóa đạt 9,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 38,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 746,9 triệu tấn.km, tăng 38,1%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1 Lao động, việc làm

Trong 11 tháng đầu năm, tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 17.615 lao động, đạt 110,1% kế hoạch giao. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 7.443 lao động; lao động ngoài tỉnh: 10.055 lao động; xuất khẩu lao động: 117 lao động.

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được triển khai đầy đủ và kịp thời, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Số người được tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề cho người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 21.001 lượt người, đạt tỷ lệ 140%; kết nối có việc làm 1.195/1.000 lao động, đạt 119,50%. Số có Quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 4.113 người, với số tiền chi hơn 71,6 tỷ đồng.

Công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm, từng bước đi vào thực chất, có chất lượng, hiệu quả, đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giải quyết việc làm tại chỗ. Đã tổ chức tuyển mới đào tạo nghề cho 10.803 người, đạt tỷ lệ 120% so với kế hoạch giao, tăng 58,8% so với năm 2021.

8.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Mười Một, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách Người có công với cách mạng, các hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp diễn ra bình thường; đời sống dân cư ổn định.

Trong tháng, tiếp tục triển khai giám sát, phúc tra tình hình rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2022 của các huyện, thành phố. Theo báo cáo kết quả rà soát sơ bộ, toàn tỉnh có số hộ nghèo là 11.049 hộ; tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2022 giảm còn 5,96% (đầu năm 2022 là 7,82%), đạt kế hoạch giao; Hộ cận nghèo toàn tỉnh còn 10.176 hộ; tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 5,49% (đầu năm 2022 là 7,09%).

8.3 Giáo dục

Tổ chức Hội thao và Liên hoan tiếng hát ngành Giáo dục tỉnh Ninh Thuận chào mừng kỷ niệm 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2022). Tham gia hội diễn có các giáo viên, học sinh của các trường học và cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Hội thao gồm 4 môn thi đấu: Bóng chuyền nam, bóng đá mini nữ, bóng bàn, cầu lông. Liên hoan tiếng hát với các tiết mục gồm 4 thể loại: Đơn ca, song ca, tam ca và tốp ca, với chủ đề ca ngợi Đảng, Bác Hồ, quê hương, đất nước, thầy cô và mái trường. Đây là hoạt động thiết thực, ý nghĩa thể hiện truyền thống “Tôn sư trọng đạo”, tri ân sâu sắc đến các thầy cô giáo; tạo động lực để các trường học thi đua, phấn đấu hoàn thành thắng lợi mục tiêu nhiệm vụ năm học 2022-2023. Đồng thời, góp phần đẩy mạnh phong trào văn hóa, văn nghệ trong cán bộ, giáo viên và học sinh tại các trường học.

Trong tháng, tổ chức lớp tập huấn phòng, chống tai nạn thương tích và một số bệnh thường gặp trong trường học cho 80 giáo viên phụ trách y tế học đường và các trường tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn tỉnh các kiến thức cơ bản về xử trí, sơ cấp cứu một số trường hợp thường gặp như: Sốt, say nắng, đuối nước, bỏng, kỹ thuật cầm máu trong chấn thương,...

8.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính từ ngày 14/10/2022 đến ngày 18/11/2022 đã cấp mã số 14 ca nhiễm Covid-19 mới, không có trường hợp tử vong do Covid-19. Tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 18/11/2022, toàn tỉnh có 3.036 trường hợp mắc Covid-19, 07 trường hợp tử vong. Hiện còn 01 bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện tỉnh.

Tính đến ngày 18/11/2022, toàn tỉnh đã thực hiện 1.970.247 mũi tiêm. Trong đó: Nhóm từ 5 - <12 tuổi tiêm mũi 1 là 66.088 trẻ, đạt 110,5%; mũi 2 là 51.738 trẻ, đạt 86,5%. Nhóm 12-17 tuổi tiêm mũi 1 là 62.581 trẻ (119,0%); mũi 2 là 58.916 trẻ (112,0%); tiêm mũi 3 là 31.661 trẻ (60,2%). Nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 1 là 449.488 người (120,3%); tiêm mũi 2 có 433.397 người (116,0%); tiêm mũi 3 có 349.392 người (93,5%); tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2) có 81.295 người.

Tính đến ngày 18/11/2022, toàn tỉnh có 1.657 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, tăng 3 lần so với cùng kỳ trung bình 5 năm gần đây. Các dịch bệnh khác được kiểm soát, số ca mắc phát sinh rải rác: Tay chân miệng 39 ca; Thủy đậu 6 ca; Sốt rét 04 ca; Quai bị 02 ca; Thương hàn 01 ca.

Trong tháng không phát sinh ca ngộ độc thực phẩm, không tăng/giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2022 không phát sinh ca ngộ độc thực phẩm, không tăng/giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

8.5 Văn hóa, thể thao

Trong 2 ngày 23-24/10, Hội đồng chức sắc Chăm Balamôn tổ chức lễ hội Katê 2022 tại Tháp Pôklông Garai, tháp Pô Rômê, đền Pô Inur Nugar. Lễ hội thu hút đông đảo du khách và đồng bào Chăm các huyện, thành phố đến tham quan, tưởng nhớ tổ tiên. Katê là lễ hội truyền thống của đồng bào Chăm diễn ra vào ngày mùng 1/7 Chăm lịch. Đây là dịp để bà con tưởng nhớ công ơn các bậc tiền nhân đã có công khai khẩn đất hoang, dẫn thủy nhập điền giúp người dân sản xuất nông nghiệp, xây dựng cuộc sống ấm no. Đồng thời cầu mong quốc thái dân an, mưa thuận nắng hòa, mùa màng tốt tươi, thôn xóm bình an, gia đình hạnh phúc. Lễ hội Katê của người Chăm Ninh Thuận đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Tổ chức thành công 15 môn thể thao trong Chương trình Đại hội TDTT tỉnh Ninh Thuận lần thứ VII năm 2022.

8.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/10 đến 14/11/2022), xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông, làm 02 người chết và 26 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 185,7% (tăng 13 vụ); số người chết giảm 33,3% (giảm 01 người) và số người bị thương tăng 333,3% (tăng 20 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 66,7% (tăng 08 vụ); số người chết giảm 33,3% (giảm 01 người); và số người bị thương tăng 85,7% (tăng 12 người).

Tính chung 11 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 134 vụ tai nạn giao thông, làm 43 người chết, 140 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ

tai nạn giao thông tăng 6,3% (tăng 08 vụ); số người chết giảm 12,2% (giảm 06 người) và số người bị thương tăng 19,7% (tăng 23 người). Bình quân 2,5 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

8.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Mười Một, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng/giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng/giảm.

Lũy kế 11 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy; làm chết 03 người, bị thương 01 người; tài sản thiệt hại hơn 702 triệu đồng (1 vụ cháy tháng 8/2022 hiện đang trong quá trình điều tra, chưa thống kê thiệt hại tài sản). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy không tăng/giảm; thiệt hại về người tăng 03 người chết, 01 người bị thương; thiệt hại về tài sản tăng hơn 244,4 triệu đồng.

8.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiệt hại thiên tai. **So với tháng trước**, số vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh không tăng/giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ, thiệt hại về người giảm 01 người chết và thiệt hại về tài sản giảm 43,8 tỷ đồng.

Lũy kế 11 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiên tai, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại 0,2 tỷ đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 03 vụ, số người chết giảm 02 người, thiệt hại về tài sản giảm gần 44,4 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTTHK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2022



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 15/11/2022)

Vụ mùa 2022



Lúa
45.477,0 ha
▲ 3,1%



Ngô
11.077,7 ha
▼ 3,0%



Rau, đậu các loại
11.819,3 ha
▼ 4,8%

Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

▲ 0,4%



Trâu

▲ 0,8%



Bò

▲ 27,4%



Heo

▲ 6,9%



Dê, cừu

▲ 7,1%



Gia cầm

THỦY SẢN

(11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước)

Tổng sản lượng thủy sản: **133.150,6 tấn** ▲ 2,8%



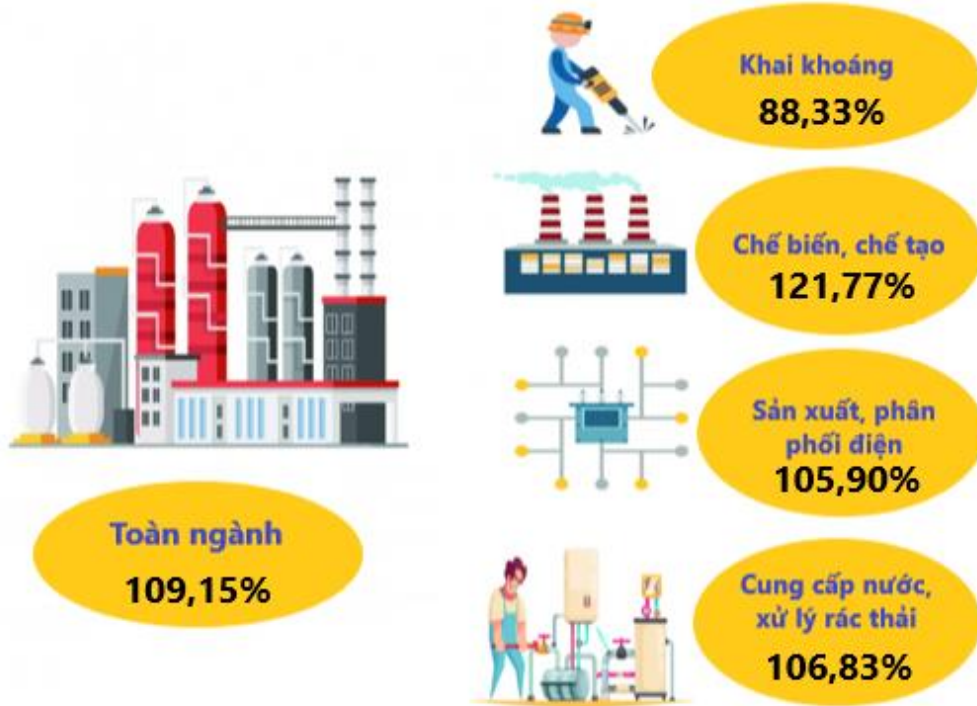
Khai thác
123.782,7 tấn
▲ 2,7%



Nuôi trồng
9.367,9 tấn
▲ 4,3%

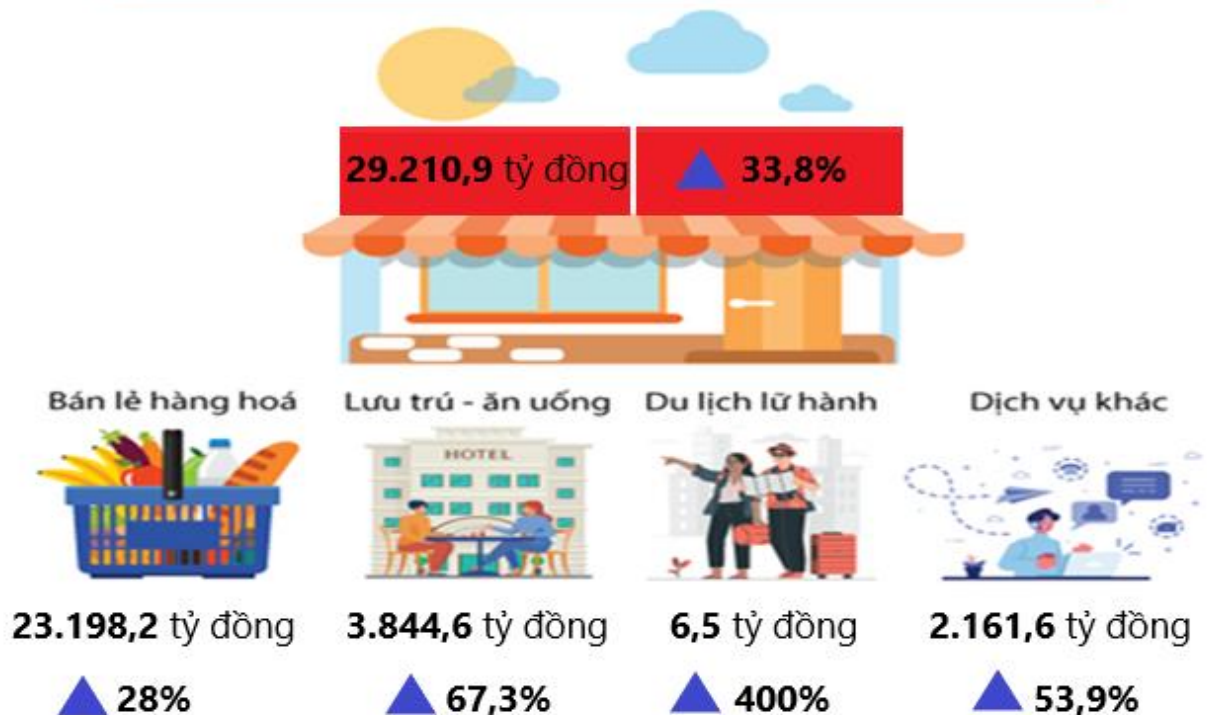
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(11 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước)



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

(11 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021)



ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(11 tháng 2022 so cùng kỳ 2021)



▲ 39,5%

477

DN thành lập mới



▲ 402,0%

14.155,5 tỷ đồng

Vốn thành lập mới



▲ 19,8%

200

DN tạm ngừng hoạt động



▲ 15,9%

80

DN giải thể

VỐN ĐẦU TƯ TỪ NS NHÀ NƯỚC

(11 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ 2021)

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý

1.836,7 tỷ đồng

▲ 19,6%



1.176,1 tỷ đồng

Ngân sách cấp tỉnh

▲ 11,1%



652,9 tỷ đồng

Ngân sách cấp huyện

▲ 37,6%



652,9 tỷ đồng

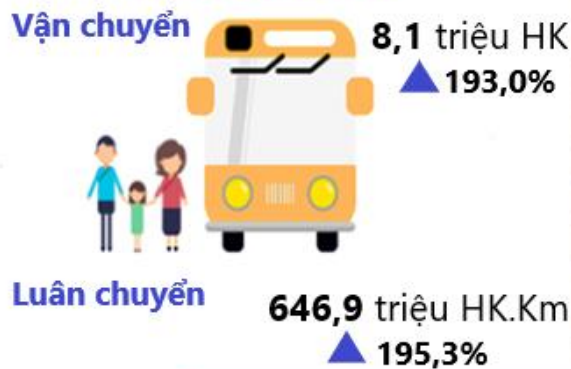
Ngân sách cấp xã

▲ 147,9%

VẬN TẢI

(11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ 2021)

Hành khách



Hàng hóa



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

(11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ 2021)

134 vụ Tai nạn giao thông

▲ 6,3%



Số người chết

43 người ▼ 12,2%



Số người bị thương

140 người ▲ 19,7%

- 07 Vụ cháy, nổ
- 03 Người chết
- 01 Người bị thương
- 702 Tổng giá trị tài sản thiệt hại
(Triệu đồng)



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2022**

Tỉnh Ninh Thuận

BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2022

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	44.120,3	45.477,0	103,1
Lúa Đông xuân	17.388,7	17.875,6	102,8
Lúa Hè thu	14.550,6	15.735,7	108,1
Lúa mùa	12.181,0	11.865,7	97,4
Một số loại cây khác			
Ngô	11.426,1	11.077,7	97,0
Khoai lang	215,2	233,6	108,6
Lạc	773,8	609,8	78,8
Rau các loại	8.965,6	8.711,4	97,2
Đậu các loại	3.450,6	3.107,9	90,1

1A. Sản lượng thủy sản tháng 11 năm 2022

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2022	tháng 11 năm 2022 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.611,9	3.617,6	133.150,6	100,2	102,8
Cá	2.558,9	2.585,3	119.844,0	101,0	102,0
Tôm	683,8	612,8	5.419,3	89,6	90,3
Thủy sản khác	369,2	419,5	7.887,3	113,6	132,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	884,1	899,3	9.367,9	101,7	104,3
Cá	128,0	164,0	964,6	128,1	104,5
Tôm	646,6	575,3	5.075,3	89,0	91,5
Thủy sản khác	109,5	160,0	3.328,0	146,1	132,7
Sản lượng thủy sản khai thác	2.727,8	2.718,3	123.782,7	99,7	102,7
Cá	2.430,9	2.421,3	118.879,4	99,6	101,9
Tôm	37,2	37,5	344,0	100,7	75,0
Thủy sản khác	259,7	259,5	4.559,3	99,9	131,9

1B. Sản xuất vụ mùa 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ mùa năm trước	Ước tính vụ mùa năm báo cáo	Vụ mùa năm báo cáo so vụ mùa năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Tấn	88.929	87.464	98,4
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.181,2	11.865,7	97,4
Năng suất	Tạ/ha	53,7	54,5	101,4
Sản lượng	Tấn	65.432,2	64.625,4	98,8
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.407,5	4.629,9	85,6
Năng suất	Tạ/ha	42,1	48,8	115,8
Sản lượng	Tấn	22.772,3	22.577,4	99,1
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	63,4	75,2	118,7
Năng suất	Tạ/ha	128,2	119,4	93,1
Sản lượng	Tấn	812,3	897,6	110,5
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	241,4	190,2	78,8
Năng suất	Tạ/ha	13,1	11,6	88,2
Sản lượng	Tấn	316,7	220,2	69,5
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.687,7	2.811,0	104,6
Năng suất	Tạ/ha	168,6	153,5	91,0
Sản lượng	Tấn	45.316,1	43.147,9	95,2
-Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	704,9	699,5	99,2
Năng suất	Tạ/ha	89,2	87,7	98,2
Sản lượng	Tấn	6.288,8	6.131,4	97,5
-Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	675,1	689,8	102,2

Năng suất	Tạ/ha	94,2	93,3	99,1
Sản lượng	Tấn	6.360,4	6.438,6	101,2
-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	887,4	947,9	106,8
Năng suất	Tạ/ha	319,8	276,2	86,3
Sản lượng	Tấn	28.384,0	26.176,6	92,2
-Rau các loại khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	420,3	473,7	112,7
Năng suất	Tạ/ha	101,9	92,9	91,2
Sản lượng	Tấn	4.282,8	4.401,2	102,8
<i>Đậu các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.217,0	977,2	80,3
Năng suất	Tạ/ha	8,2	8,3	101,2
Sản lượng	Tấn	1.004,0	815,9	81,3
-Đậu xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	238,0	142,0	59,7
Năng suất	Tạ/ha	10,6	9,6	90,5
Sản lượng	Tấn	252,3	136,3	54,0
<i>Cây gia vị (ớt)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	168,1	176,9	105,2
Năng suất	Tạ/ha	105,0	95,2	90,7
Sản lượng	Tấn	1.766,1	1.684,7	95,4
<i>Cây hàng năm khác (cỏ)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.191,5	1.381,6	116,0
Năng suất	Tạ/ha	623,9	602,8	96,6
Sản lượng	Tấn	74.332,2	83.289,3	112,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 và 11 tháng năm 2022

	%			
	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,34	107,32	118,38	109,15
Khai khoáng	68,05	106,86	154,76	88,33
Khai khoáng khác	68,05	106,86	154,76	88,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,05	104,53	128,97	121,77
Sản xuất chế biến thực phẩm	128,90	104,85	132,63	121,59
Sản xuất đồ uống	146,10	100,53	125,26	132,08
Dệt	96,91	107,05	94,44	97,00
Sản xuất trang phục	155,38	98,11	153,45	135,77
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	139,72	105,03	146,30	123,72
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	122,09	104,79	132,00	116,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	122,07	106,33	127,43	110,43
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	75,00	200,00	150,00	95,68
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	76,11	94,54	87,16	88,42
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	63,59	124,28	95,49	77,99
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	130,04	104,72	135,79	114,47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	645,52	0,00	307,33
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	141,22	104,57	152,10	220,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	143,90	104,84	150,53	126,21
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	139,91	105,66	148,20	120,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,98	109,19	113,30	105,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,98	109,19	113,30	105,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,30	99,10	112,81	106,83
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,20	98,50	102,10	103,83
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	142,98	100,54	149,25	115,59

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 11	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 10 năm báo cáo	tháng 11 năm báo cáo	tháng năm báo cáo	Tháng 11 năm báo cáo	11 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	83,1	69,6	745,8	113,3	76,8
Muối biển	Nghìn tấn	0,0	5,9	167,8	2.702,7	73,9
Tôm đông lạnh	Tấn	1.200,0	1.200,0	11.062,6	164,4	136,1
Hạt điều khô	Tấn	338,3	320,0	3.635,4	79,0	102,4
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	0,4	1,5	7,0	119,4	75,0
Tinh bột khác	Tấn	0,0	0,0	0,3	109,4	144,3
Đường RS	Nghìn tấn	0,0	0,0	6,1	-	82,8
Thạch	Tấn	977,3	1.241,0	11.512,0	104,5	136,9
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	2,8	4,3	45,5	59,6	67,8
Bia đóng lon	Triệu lít	5.281,0	6.000,0	40.455,0	117,5	118,4
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	309,9	152,9	1.957,8	214,8	332,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cỏi ...	Tấn	68,1	85,1	959,1	81,6	107,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	430,0	450,0	4.398,0	88,9	90,0
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	334,0	319,5	2.734,8	155,2	142,4
Phân vi sinh	Tấn	16,1	32,1	568,9	150,0	95,7
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	5,4	6,2	71,0	115,5	107,1
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	8,2	11,6	123,5	83,1	66,8
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	16,8	16,8	92,0	107,1	79,0
Điện sản xuất:	Triệu KWh	524,6	568,9	6.234,4	109,2	107,2
<i>Điện sản xuất (Thủy Điện)</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>173,5</i>	<i>182,1</i>	<i>1.571,2</i>	<i>98,0</i>	<i>115,3</i>
<i>Điện gió</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>77,3</i>	<i>123,0</i>	<i>844,7</i>	<i>105,1</i>	<i>144,4</i>
<i>Điện mặt trời</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>273,8</i>	<i>263,9</i>	<i>3.818,5</i>	<i>120,9</i>	<i>98,7</i>
Điện thương phẩm	Triệu KWh	72,1	73,6	740,1	120,2	118,6
Nước uống được	Triệu m ³	2.110,6	2.078,9	23.473,4	102,1	103,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	222,1	282,3	1.836,7	73,9	119,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	150,1	203,5	1.176,1	68,3	111,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15,4	30,8	215,4	71,6	74,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12,3	20,2	62,2	70,2	131,2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41,0	60,3	486,4	103,3	196,0
Vốn nước ngoài (ODA)	55,1	75,3	335,8	47,3	89,4
Xổ số kiến thiết	1,1	2,0	15,5	73,9	43,5
Vốn khác	37,6	35,1	123,0	55,8	112,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	68,8	76,7	652,9	85,6	137,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	26,5	27,2	258,2	92,5	108,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23,8	20,6	152,7	84,3	138,4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	36,1	40,8	349,2	80,4	167,4
Vốn khác	6,2	8,7	45,4	92,7	157,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3,2	3,2	2,1	7,8	0,0
Vốn cân đối ngân sách xã	3,2	2,1	7,8	-	247,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3,2	1,6	6,4	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2022

	Tỷ đồng				
	Thực hiện tháng 10 năm báo cáo	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng đồn 11 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm báo cáo	11 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	2.027,2	2.088,5	23.198,2	115,4	128,0
Lương thực, thực phẩm	873,6	891,7	9.584,5	113,9	117,5
Hàng may mặc	94,2	101,0	924,0	168,3	130,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	137,0	142,2	1.550,8	120,1	138,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14,9	15,0	142,0	117,4	119,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	242,9	249,8	2.512,0	102,6	117,2
Ô tô các loại	4,9	5,1	39,8	488,8	187,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	105,9	107,0	1.139,4	180,5	141,2
Xăng, dầu các loại	311,5	319,7	4.762,0	96,2	156,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	34,8	36,2	447,0	83,5	118,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	40,1	43,9	430,8	140,1	124,1
Hàng hóa khác	137,4	145,5	1.385,3	124,6	124,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	30,1	31,5	280,4	353,6	170,5

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 11 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm báo cáo	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng đồn 11 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm báo cáo	11 tháng năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	412,3	422,4	3.844,6	163,1	167,3
Dịch vụ lưu trú	50,3	51,8	370,1	548,9	288,8
Dịch vụ ăn uống	362,0	370,6	3.474,6	148,5	160,2
Du lịch lữ hành	1,1	1,1	6,5	-	484,3
Dịch vụ khác	219,5	225,7	2.161,6	145,8	153,9

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 11 năm 2022

	Tháng 11 năm báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,11	106,47	106,34	100,44	103,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,30	102,73	102,28	100,57	99,85
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	108,39	101,44	102,08	102,64	93,23
Thực phẩm	106,29	102,14	101,40	100,39	99,40
Ăn uống ngoài gia đình	112,30	104,38	104,11	100,11	103,50
Đồ uống và thuốc lá	112,74	105,71	105,67	100,19	105,51
May mặc, mũ nón và giày dép	111,80	107,50	107,45	100,17	108,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,13	110,94	110,36	99,74	109,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,23	105,88	105,78	100,29	103,60
Thuốc và dịch vụ y tế	103,33	101,29	101,29	100,02	100,99
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,98	103,83	105,45	102,11	112,57
Bưu chính viễn thông	100,89	98,67	98,67	100,00	100,09
Giáo dục	161,20	147,11	147,11	99,99	108,45
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	168,93	153,07	153,07	100,00	109,09
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,93	106,67	106,60	100,09	105,06
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,67	105,47	105,45	100,02	103,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136,19	100,52	101,18	101,45	101,78
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,39	107,57	106,79	102,86	102,46

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2022	Tháng 11 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	202,6	1.658,7	108,9	167,7	172,3
Vận tải hành khách	58,2	483,9	99,0	976,5	306,2
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	58,2	483,9	99,0	976,5	306,2
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	136,7	1.117,5	112,2	119,2	142,3
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	136,7	1.117,5	112,2	119,2	142,3
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	7,7	57,2	145,0	8.315,2	294,8

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 năm 2022

	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm báo cáo	Tháng 11 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,0	8,1	97,8	1.042,4	293,0
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,0	8,1	97,8	1.042,4	293,0
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	82,7	646,9	96,8	1.099,2	295,3
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	82,7	646,9	96,8	1.099,2	295,3
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,2	9,8	112,1	117,4	138,8
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,2	9,8	112,1	117,4	138,8
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	90,9	746,9	110,6	115,5	138,1
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	90,9	746,9	110,6	115,5	138,1
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 năm 2022

	Sơ bộ tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng 11 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	134	285,7	166,7	106,3
Đường bộ	20	133	285,7	166,7	105,6
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	43	66,7	66,7	87,8
Đường bộ	2	43	66,7	66,7	87,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	26	140	433,3	185,7	119,7
Đường bộ	26	139	433,3	185,7	118,8
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	7	-	-	100,0
Số người chết (Người)	-	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	702	-	-	153,4